

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		77 543 415 678	84 820 669 783
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23 924 825 150	20 256 022 222
1. Tiền	111	V.01	23 924 825 150	20 256 022 222
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 385 912 770	14 263 232 847
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	11 619 060 648	13 700 169 337
2. Trả trước cho người bán	132		268 080 050	123 708 624
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	498 772 072	439 354 886
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	40 280 912 157	49 307 191 661
1. Hàng tồn kho	141		40 280 912 157	49 307 191 661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		951 765 601	994 223 053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	387 684 113	460 788 462
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52 976 012	32 225 237
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	511 105 476	501 209 354
B. Tài sản dài hạn	200		60 629 351 062	57 674 011 768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		59 444 939 685	55 820 535 929
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	27 348 745 319	24 686 587 768
- Nguyên giá	222		34 827 272 177	35 391 190 415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7 478 526 858)	(10 704 602 647)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	31 966 976 546	31 133 948 161
- Nguyên giá	228		34 261 209 411	34 261 209 411
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2 294 232 865)	(3 127 261 250)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	129 217 820	
III. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 184 411 377	1 853 475 839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1 039 404 510	1 698 468 972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		62 162 467	62 162 467
3. Tài sản dài hạn khác	268		82 844 400	92 844 400
Tổng cộng tài sản	270		138 172 766 740	142 494 681 551
A. Nợ phải trả	300		49 682 215 521	54 258 145 090
I. Nợ ngắn hạn	310		45 689 723 892	51 471 184 565
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	1 176 000 000	18 881 463 724
- Vay ngắn hạn	311A			17 705 463 724
- Nợ dài hạn đến hạn trả	311B	V.18	1 176 000 000	1 176 000 000
2. Phải trả người bán	312	V.11	29 867 010 202	17 374 094 809
3. Người mua trả tiền trước	313		4 062 889 673	10 448 982 463
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2 269 467 727	1 891 406 919
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1 264 315 581	1 259 434 301
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.4	5 676 050 980	293 237 425
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	V.15	1 373 989 729	1 322 564 924
II. Nợ dài hạn	330		3 992 491 629	2 786 960 525
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả, phải nộp khác	333A			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333B			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	3 392 761 214	2 216 761 214
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		971 640	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.19	598 758 775	570 199 311
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	400		88 490 551 219	88 236 536 461
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	88 490 551 219	88 236 536 461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
- Thặng dư vốn cổ phần (4112)	4121			
- Thặng dư vốn cổ phần (4113)	4122			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 104 516 756	4 104 516 756
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4 386 034 463	4 132 019 705
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		138 172 766 740	142 494 681 551
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đặng Thị Thanh Hiền




P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý: 2012/04

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85,945,086,560	59,082,325,806	237,524,195,790	189,823,070,751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	7,214,682	-	7,214,682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		85,945,086,560	59,075,111,124	237,524,195,790	189,815,856,069
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	76,265,428,855	52,375,367,593	215,280,671,052	166,944,773,706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9,679,657,705	6,699,743,531	22,243,524,738	22,871,082,363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	208,135,517	418,565,588	717,028,560	1,367,273,300
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	275,934,241	50,097,372	1,451,159,576	960,669,666
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		275,066,551	-	951,513,783	116,750,131
8. Chi phí bán hàng	24	V.5	3,264,954,757	2,306,871,370	8,707,425,641	8,823,413,530
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.6	2,601,735,767	1,967,654,026	9,787,609,000	6,455,476,690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3,745,168,457	2,793,686,351	3,014,359,081	7,998,795,777
11. Thu nhập khác	31	V.7	376,630,104	30,950,000	1,080,962,422	876,877,025
12. Chi phí khác	32	V.8	-	25,000,000	225,380,957	536,275,635
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		376,630,104	5,950,000	855,581,465	340,601,390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		4,121,798,561	2,799,636,351	3,869,940,546	8,339,397,167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		541,662,973	159,842,536	541,662,973	1,103,692,684
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(5,417,684)	(971,640)	2,804,665
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51-52)	60		3,580,135,588	2,634,376,131	3,329,249,213	7,232,899,818
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		448	329	416	904

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Thanh Kiều

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý: 2012/04

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		271,876,321,190	205,137,276,855
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(224,872,794,624)	(170,843,730,871)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,392,493,670)	(10,374,162,746)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,294,920,047)	(1,853,799,253)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1,347,732,153)	(791,380,190)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,971,181,157	6,857,938,966
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31,965,090,716)	(27,915,354,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,974,471,137	216,788,061
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,132,296)	(1,474,714,999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		524,015,290	(125,585,636)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,111,999,528
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		714,113,078	1,454,337,394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,216,996,072	966,036,287
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	6,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,860,270,137)	(12,336,341,188)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(52,242,825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,860,270,137)	(6,388,584,013)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,668,802,928)	(5,205,759,665)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,924,825,150	29,130,584,815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	20,256,022,222	23,924,825,150

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thị Thanh Kiều

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại. Đại lý ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Cho thuê xe các loại. Sửa chữa ô tô. Thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ. Sản xuất xe chuyên dùng, gia công cơ khí. Bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ. Đại lý bảo hiểm.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 Công ty có 190 nhân viên đang làm việc.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 196 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính giữa niên độ.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa được tính theo giá bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm chi phí của đầu xe, thân xe, nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20% - 33,33%
Máy móc và thiết bị	10% - 33,3%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12,5% - 16,67%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	20% - 50%
Tài sản cố định khác	33,33%

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất từ 40 đến 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	152.704.079	144.243.441
Tiền gửi ngân hàng	6.051.502.398	2.067.854.960
Các khoản tương đương tiền	14.051.815.745	21.712.726.749
Cộng	20.256.022.222	23.924.825.150

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng từ hoạt động kinh doanh xe tải	12.568.696.054	11.243.726.546
Phải thu khách hàng từ bảo dưỡng, sửa chữa	1.131.473.283	375.334.102
Cộng	13.700.169.337	11.619.060.648

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ thương mại địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	384.913.311	384.913.311
Phải thu khác	54.441.575	113.858.761
Cộng	439.354.886	498.772.072

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng đang chuyển	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.511.207.530	32.531.841.547
Công cụ, dụng cụ	22.774.314	35.072.521
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.212.334.552	3.201.104.145
Thành phẩm	10.558.355.265	4.510.373.944
Hàng hóa	2.520.000	2.520.000
Cộng	49.307.191.661	40.280.912.157

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty	333.702.951	1.818.602.669	(1.624.281.362)	444.776.098
Chi phí trả trước chi nhánh	53.981.162	366.827.969	(404.796.767)	16.012.364
Cộng	387.684.113	2.185.430.638	(2.029.078.129)	460.788.462

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài thiếu chờ xử lý	7.563.374	11.691.171
Tạm ứng	448.645.980	468.914.305
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	45.000.000	30.500.000
Cộng	501.209.354	511.105.476

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.340.522.723	3.575.060.792	2.482.492.331	394.323.331	34.873.000	34.827.272.177
Mua sắm trong kỳ	250.611.420	272.265.909	-	41.040.909	-	563.918.238
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	28.591.134.143	3.847.326.701	2.482.492.331	435.364.240	34.873.000	35.391.190.415
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3.943.549.368	1.788.436.247	1.422.357.094	289.311.149	34.873.000	7.478.526.858
Khấu hao trong kỳ	2.463.908.005	477.537.858	226.861.624	57.768.302	-	3.226.075.789
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.407.457.373	2.265.974.105	1.649.218.718	347.079.451	34.873.000	10.704.602.647
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	24.396.973.355	1.786.624.545	1.060.135.237	105.012.182	-	27.348.745.319
Số cuối kỳ	22.183.676.770	1.581.352.596	833.273.613	88.284.789	-	24.686.587.768

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	33.924.729.542	253.136.480	83.343.389	34.261.209.411
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	33.924.729.542	253.136.480	83.343.389	34.261.209.411
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.136.630.644	74.258.832	83.343.389	2.294.232.865
Khấu hao trong kỳ	792.527.772	40.500.613	-	833.028.372
Số cuối kỳ	2.929.158.416	114.759.445	83.343.389	3.127.261.250
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	31.788.098.898	178.877.648	-	31.966.976.546
Số cuối kỳ	30.995.571.126	138.377.048	-	31.133.948.161

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
Công trình Trung tâm Hino 3S Vĩnh Long	129.217.820	378.523.169	507.740.989	-
Công trình khác	-	-	-	-
Cộng	129.217.820	378.523.169	507.740.989	-

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty	934.614.117	427.587.949	(298.256.197)	1.063.945.869
Chi phí trả trước chi nhánh	104.790.393	1.478.911.279	(949.178.569)	634.523.103
Cộng	1.039.404.510	1.906.499.228	(1.247.434.766)	1.698.468.972

11. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp xe và phụ tùng xe	8.355.852.373	19.377.286.758
Phải trả tiền mua đất Vĩnh Long	4.628.854.293	4.166.545.954
Phải trả nhà cung cấp khác	4.389.388.143	6.323.177.490
Cộng	17.374.094.809	29.867.010.202

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.002.971.984	577.585.131
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	129.569.176	103.564.546
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.824.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	701.505.509	1.507.574.689
Thuế thu nhập cá nhân	57.360.250	66.918.589
Cộng	1.891.406.919	2.269.467.727

13. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	1.121.468.595	1.088.298.523
Chi phí khác	137.965.706	176.017.058
Cộng	1.259.434.301	1.264.315.581

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	92.121.270	31.855.193
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức phải trả	6.843.500	5.602.585.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.272.655	41.610.787
Cộng	293.237.425	5.676.050.980

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	627.342.845	579.929.985	(503.555.565)	703.717.265
Quỹ phúc lợi	746.646.884	217.386.995	(345.186.220)	618.847.659
Cộng	1.373.989.729	797.316.980	(848.741.785)	1.322.564.924

16. Vay và nợ ngắn hạn:

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Trả trong năm	Số cuối quý
Vay và nợ ngắn hạn	-	28.389.733.861	(10.684.270.137)	17.705.463.724
Cộng	-	28.389.733.861	(10.684.270.137)	17.705.463.724

17. Vay và nợ dài hạn:

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Trả trong năm	Số cuối quý
Vay và nợ dài hạn	3.392.761.214	-	(1.176.000.000)	2.216.761.214
Cộng	3.392.761.214	-	(1.176.000.000)	2.216.761.214

18. Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Trả trong năm	Số cuối quý
Vay dài hạn đến hạn trả	1.176.000.000	1.176.000.000	(1.176.000.000)	1.176.000.000
Cộng	1.176.000.000	1.176.000.000	(1.176.000.000)	1.176.000.000

19. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	598.758.775
Số đã chi trong kỳ	(28.559.464)
Số cuối quý	570.199.311

20. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2012	80.000.000.000	4.104.516.756	4.386.034.463	88.490.551.219
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.329.249.213	3.329.249.213
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	(1.183.263.971)	(1.183.263.971)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Chi từ quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Số dư đến ngày 31/12/2012	80.000.000.000	4.104.516.756	4.132.019.705	88.236.536.461

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2012**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****QUÝ 4**

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	35.127.368.088	59.082.325.806
Doanh thu bán xe	79.344.669.094	51.113.923.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán phụ tùng	6.593.799.066	7.956.627.293
Doanh thu bán bảo hiểm	6.618.400	11.774.745
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(7.214.682)
Doanh thu thuần	85.945.086.560	59.075.111.124

2. Giá vốn hàng bán**QUÝ 4**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán xe	71.414.568.433	46.274.850.305
Giá vốn dịch vụ và bán phụ tùng	4.850.860.422	6.100.517.288
Cộng	76.265.428.855	52.375.367.593

3. Doanh thu hoạt động tài chính**QUÝ 4**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	205.712.659	410.597.134
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.915.560	195.332
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.773.122
Doanh thu khác	507.298	-
Cộng	208.135.517	418.565.588

4. Chi phí tài chính**QUÝ 4**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	275.066.551	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	298.500	50.097.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	569.190	
Cộng	275.934.241	50.097.372

5. Chi phí bán hàng**QUÝ 4**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	586.144.824	877.272.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.169.136	85.488.741
Chi phí hội nghị khách hàng	136.452.535	13.738.143
Chi phí hoa hồng bán hàng	406.961.315	393.634.223
Chi phí khuyến mãi	30.457.374	48.655.300
Chi phí khác	2.034.769.573	888.082.918
Cộng	3.264.954.757	2.306.871.370

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**QUÝ 4**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	1.408.996.088	883.752.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	547.085.397	540.711.303
Chi phí khác	645.654.282	543.189.772
Cộng	2.601.735.767	1.967.654.026

7. Thu nhập khác**QUÝ 4**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thưởng của Công ty LD Hino Motor VN	376.611.104	-
Thu nhập khác	19.000	5.950.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		25.000.000
Cộng	376.630.104	30.950.000

8. Chi phí khác**QUÝ 4**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	-	25.000.000
Cộng	-	25.000.000

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : Các thành viên hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Quý 4

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương BGD	372.737.048	365.428.480
Thù lao		-
Cộng	372.737.048	365.428.480

- *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Sumitomo Corporation – cổ đông góp 25,5% vốn điều lệ.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với Sumitomo Corporation như sau:

Quý 4

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức phải trả	-	-
Mua hàng hóa	1.623.365.200	793.019.700

Giá mua hàng hóa của Sumitomo Corporation là giá thỏa thuận.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013


Đặng Thị Thanh Hiếu
 Kế toán trưởng




P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT & Ô TÔ TRƯỜNG LONG

TP. HỒ CHÍ MINH: Lô số 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân - Tel: + (84-8) 754-3188 - Fax: + (84-8) 754-3189 - Email: info@truonglong.com
TP. CẦN THƠ: 197 Đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều - Tel: + (84-71) 838-829 - Fax: + (84-71) 838-791 - Email: ads@totocantho@nn.vn



TP.HCM, Ngày 18 tháng 01 năm 2012

THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2012 tăng 36% so với quý 4/2011)

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán

Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HTL) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2012 tăng 36% so với quý 4/2011 là do các nguyên nhân sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 2012	Quý 4 2011	So sánh	
			Chênh lệch	Tương đương
Tổng doanh thu	85,945,086,560	59,075,111,124	26,869,975,436	45%
Lợi nhuận sau thuế	3,580,135,588	2,634,376,131	945,759,457	36%

- Số lượng xe bán và đóng thùng thành phẩm quý 4 năm 2012 tăng so với năm 2011
- Sau gần một năm đi vào hoạt động thị phần ở vùng Đồng bằng sông Cửu long bắt đầu tăng trưởng



Giám đốc
P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương